Chi tiết mã HS 7326.19.00

Mã HS	7326.19.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép / - Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:40:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73261900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11959
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11959
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11959
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11318
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11261
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11261
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11261
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11261
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11261
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11261
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11313
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11313

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11313
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11313
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11313
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11313
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11314
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11314
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11314
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11314
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11314
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11314
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11317
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11267
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F11273
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G11273
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H11273
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I11273
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J11273
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K11273
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11304
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11304
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11304
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11304
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11304
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11304
VCFTA	2022	2022	1	VC!D11351
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11351

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11351
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11351
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11351
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11351
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11336
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11336
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11336
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11336
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11336
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11336
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D11336
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E11336
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F11336
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G11336
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H11336
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11336
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11353
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11353
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11353
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11353
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11353
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11353
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11352
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11352
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11352
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11352

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11352
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11352
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11299
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11299
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11299
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11299
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11299
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11299
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11299
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D11336
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E11336
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F11336
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G11336
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H11336
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I11336
RCEP B	2022	2022	9	B!D11336
RCEP B	2023	2023	8	B!E11336
RCEP B	2024	2024	7	B!F11336
RCEP B	2025	2025	6	B!G11336
RCEP B	2026	2026	5	B!H11336
RCEP B	2027	2027	4	B!I11336
RCEP C	2022	2022	9	C!D11336
RCEP C	2023	2023	8	C!E11336
RCEP C	2024	2024	7	C!F11336
RCEP C	2025	2025	6	C!G11336
RCEP C	2026	2026	5	C!H11336

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I11336
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D11335
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E11335
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F11335
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G11335
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H11335
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I11335
RCEP E	2022	2022	9	E!D11339
RCEP E	2023	2023	8	E!E11339
RCEP E	2024	2024	7	E!F11339
RCEP E	2025	2025	6	E!G11339
RCEP E	2026	2026	5	E!H11339
RCEP E	2027	2027	4	E!I11339
RCEP F	2022	2022	9	F!D11336
RCEP F	2023	2023	8	F!E11336
RCEP F	2024	2024	7	F!F11336
RCEP F	2025	2025	6	F!G11336
RCEP F	2026	2026	5	F!H11336
RCEP F	2027	2027	4	F!I11336
VIFTA	2024	2024	8	VI!F10500
VIFTA	2025	2025	6	VI!G10500
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10500
VIFTA	2027	2027	2	VI!I10500

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7326.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7326.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11959), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.